

GRI 303: Nước và Nước thải 2018

Ngày hiệu lực: Ngày 1 tháng 1 năm 2021

TIÊU CHUẨN THEO CHỦ ĐỀ

303

GRI 303: Nước và Nước thải 2018

Tiêu chuẩn theo Chủ đề

Ngày Hiệu Lực

Tiêu chuẩn này có hiệu lực đối với báo cáo hoặc tài liệu khác được phát hành vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Trách nhiệm

Tiêu chuẩn này được [Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu \(GSSB\)](#) ban hành. Vui lòng gửi mọi ý kiến phản hồi về Bộ Tiêu chuẩn GRI tới gssbsecretariat@globalreporting.org để GSSB xem xét.

Quy trình Hợp lệ

Tiêu chuẩn này được xây dựng vì lợi ích cộng đồng và phù hợp với các yêu cầu trong Quy trình Hợp lệ của GSSB. Tài liệu này được xây dựng dựa trên chuyên môn của nhiều bên liên quan, có tham khảo các văn kiện liên chính phủ có thẩm quyền và kỳ vọng phổ biến của các tổ chức về trách nhiệm xã hội, môi trường và kinh tế.

Trách Nhiệm Pháp Lý

Tài liệu này nhằm mục đích hỗ trợ việc báo cáo phát triển bền vững và đã được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) xây dựng thông qua quy trình tham vấn đa bên độc đáo với sự tham gia của đại diện từ các tổ chức và người dùng thông tin báo cáo trên toàn thế giới. Trong khi Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý và GSSB khuyến khích mọi tổ chức sử dụng Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và các Diễn giải có liên quan, thì việc chuẩn bị và công bố các báo cáo dựa hoàn toàn hoặc một phần vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan hoàn toàn là trách nhiệm của người lập báo cáo. Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý, GSSB và tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả hoặc thiệt hại nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan trong quá trình lập báo cáo hoặc việc sử dụng báo cáo dựa vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan.

Thông báo về bản quyền và nhãn hiệu

Tài liệu này được tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting bảo vệ bản quyền. Được phép sao chép và phân phối tài liệu này để cung cấp thông tin và/hoặc sử dụng trong quá trình lập báo cáo phát triển bền vững mà không cần GRI cho phép trước khi thực hiện. Tuy nhiên, không được phép sao chép, lưu trữ, dịch hoặc chuyển giao tài liệu này hoặc bất kỳ trích đoạn nào từ tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào (điện tử, cơ học, photocopy, ghi âm hoặc cách khác) cho bất kỳ mục đích nào khác nếu không có văn bản cho phép của GRI trước khi thực hiện.

Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, GRI và logo, GSSB và logo, cũng như Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và logo là các nhãn hiệu của tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting

Mục lục

Giới thiệu	4
1. Công bố thông tin quản lý chủ đề	7
Công bố thông tin 303-1 Sử dụng và tác động đến nước như một tài nguyên chung	8
Công bố thông tin 303-2 Quản lý các tác động liên quan đến lượng nước xả thải	11
2. Công bố thông tin theo chủ đề	12
Công bố thông tin 303-3 Lượng nước khai thác	12
Công bố thông tin 303-4 Lượng nước xả thải	15
Công bố thông tin 303-5 Lượng nước tiêu thụ	18
Thuật ngữ	24
Tài liệu tham khảo	29

Giới thiệu

GRI 303: Nước và Nước thải 2018 bao gồm các công bố thông tin để các tổ chức báo cáo về các tác động liên quan đến nước và cách quản lý những tác động này.

Tiêu chuẩn có cấu trúc như sau:

- **Phần 1** bao gồm hai công bố thông tin cung cấp thông tin về cách tổ chức quản lý các tác động liên quan đến thuế của mình.
- **Phần 2** bao gồm ba công bố thông tin cung cấp thông tin về các tác động liên quan đến nước.
- **Bảng thuật ngữ** bao gồm các thuật ngữ được định nghĩa với ý nghĩa cụ thể khi sử dụng trong Bộ Tiêu chuẩn GRI. Các thuật ngữ được gạch chân trong văn bản Bộ Tiêu chuẩn GRI và được liên kết đến định nghĩa
- **Tài liệu tham khảo** kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này.

Nội dung còn lại của phần Giới thiệu trình bày bối cảnh của chủ đề, tổng quan về hệ thống Bộ Tiêu chuẩn GRI và thông tin bổ sung về cách sử dụng Tiêu chuẩn này.

Bối cảnh của chủ đề

Tiêu chuẩn này đề cập đến chủ đề về nước và nước thải.

Việc tiếp cận nước sạch rất quan trọng đối với sự sống và sức khỏe con người, và đã được Liên Hợp Quốc (UN) công nhận là quyền con người. Mục tiêu Phát triển Bền vững được Liên hợp Quốc thông qua trong khung Chương trình Nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững bao gồm những mục tiêu chính liên quan đến quản lý nước bền vững theo Mục tiêu số 6: “Đảm bảo tiếp cận bền vững nước và vệ sinh cho tất cả mọi người”. Những mục tiêu này hướng đến việc đảm bảo mọi người đều có thể tiếp cận nước uống an toàn và giá hợp lý, cải thiện chất lượng nước, cũng như khắc phục tình trạng thiếu nước.

Lượng nước đã khai thác và tiêu thụ của tổ chức và chất lượng nước xả, có thể ảnh hưởng đến hoạt động của hệ sinh thái theo nhiều cách khác nhau. Các tác động trực tiếp lên một lưu vực có thể lan rộng và ảnh hưởng đến chất lượng sống ở khu vực đó, bao gồm cả các hệ quả về xã hội và kinh tế đối với cộng đồng địa phương và người bản địa.

Do nước là tài nguyên chung và các tác động liên quan đến nước thường mang tính địa phương, nên các tổ chức ngày càng được khuyến khích:

- ưu tiên hành động ở những khu vực có căng thẳng về nước;
- nắm bắt và phản ứng phù hợp với bối cảnh địa phương, bao gồm cả những tác động xã hội và môi trường tại địa phương;
- hướng tới mục tiêu đem lại lợi ích và tôn trọng các nhu cầu cũng như ưu tiên của mọi người dùng nước trong khu vực;
- điều chỉnh các phương pháp tiếp cận và hành động tập thể của mình sao cho phù hợp với những người dùng nước khác và với các chính sách công có hiệu quả.

Khi hiểu rõ toàn bộ quá trình sử dụng nước, một tổ chức có thể đánh giá được tác động của mình đối với tài nguyên nước, đồng thời mang lại lợi ích cho hệ sinh thái, những người dùng nước khác và chính tổ chức đó. Một tổ chức, nhất là tổ chức tiêu thụ nhiều nước, có thể khai thác thông tin này để thực hiện quản lý nước hiệu quả.

Hệ thống của Bộ Tiêu chuẩn GRI

Tiêu chuẩn này là một phần của Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI). Bộ Tiêu chuẩn GRI cho tổ chức báo cáo thông tin về các tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả tác động đến quyền con người cũng như cách tổ chức quản lý những tác động này.

Bộ tiêu chuẩn GRI có cấu trúc như một hệ thống các tiêu chuẩn tương quan với nhau, được sắp xếp thành ba phần: Tiêu chuẩn GRI Tổng thể, Tiêu chuẩn GRI theo Ngành và Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề (xem **Hình 1** trong Tiêu chuẩn này).

Tiêu chuẩn Tổng thể: GRI 1, GRI 2 và GRI 3

GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021 nêu rõ các yêu cầu mà tổ chức phải tuân thủ để báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Tổ chức bắt đầu sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng cách tham khảo **GRI 1**.

GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021 bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để cung cấp thông tin về hoạt động báo cáo và các thông tin chi tiết khác của tổ chức, chẳng hạn như về hoạt động vận hành, công tác quản trị và các chính sách.

GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021 đưa ra hướng dẫn về cách xác định **các chủ đề trọng yếu**. Trong đó bao gồm cả các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về quy trình xác định các chủ đề trọng yếu, danh sách các chủ đề trọng yếu và cách tổ chức quản lý từng chủ đề.

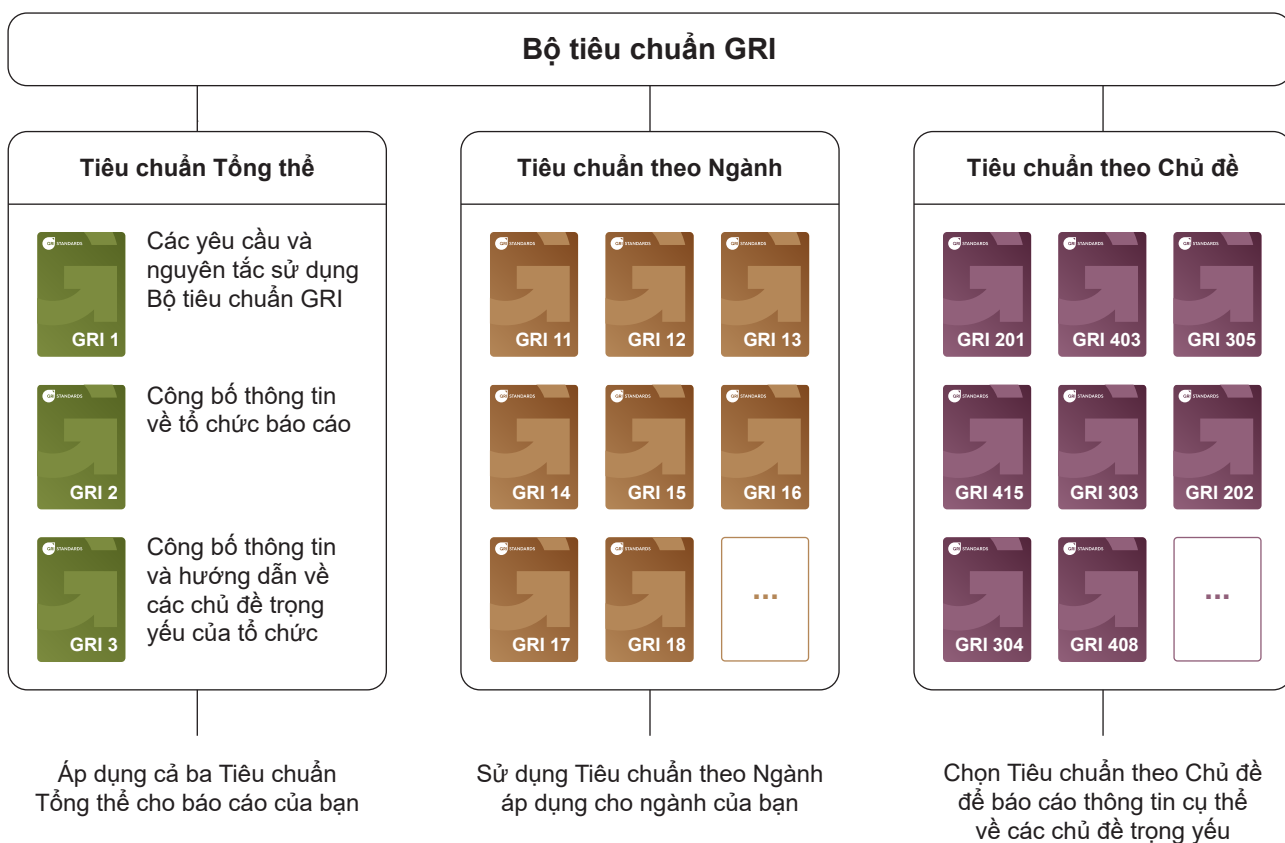
Tiêu chuẩn theo Ngành

Tiêu chuẩn theo Ngành cung cấp các thông tin cho tổ chức về những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với họ. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Ngành áp dụng cho các lĩnh vực của mình khi xác định các chủ đề trọng yếu và khi xác định nội dung báo cáo cho từng chủ đề trọng yếu.

Tiêu chuẩn theo Chủ đề

Tiêu chuẩn theo Chủ đề bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về các tác động của mình liên quan đến các chủ đề cụ thể. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Chủ đề theo danh sách các chủ đề trọng yếu đã xác định thông qua **GRI 3**.

Hình 1. Bộ tiêu chuẩn GRI: Tiêu chuẩn Tổng thể, Tiêu chuẩn theo Ngành và Tiêu chuẩn theo Chủ đề



Sử dụng Tiêu chuẩn này

Tiêu chuẩn này có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức nào – bất kể quy mô, loại hình, ngành nghề, vị trí địa lý hoặc kinh nghiệm báo cáo – để công bố thông tin về **các tác động** liên quan đến nước của tổ chức đó.

Tổ chức báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI phải báo cáo các công bố thông tin sau nếu đã xác định nước và nước thải là

một chủ đề trọng yếu:

- **Công bố thông tin 3-3 trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021** (xem điều khoản 1.1 trong Tiêu chuẩn này);
- Bất kỳ công bố thông tin nào thuộc Tiêu chuẩn theo Chủ đề này về các tác động liên quan đến nước của tổ chức (Công bố thông tin 303-1 đến Công bố thông tin 303-5).

Xem **Các yêu cầu 4 và 5 trong GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021**.

Có thể đưa ra lý do để lược bỏ những công bố thông tin này.

Nếu không thể tuân thủ việc công bố thông tin hoặc yêu cầu trong việc công bố thông tin (ví dụ: vì thông tin cần công bố là thông tin bảo mật hoặc bị pháp luật cấm), tổ chức phải nêu rõ mục công bố thông tin hoặc yêu cầu mà tổ chức không thể tuân thủ và đưa ra lý do lược bỏ kèm theo lời giải thích trong chỉ mục nội dung GRI. Xem phần **Yêu cầu 6 trong GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021** để biết thêm thông tin về lý do lược bỏ.

Nếu không thể báo cáo thông tin bắt buộc về một mục được chỉ định trong công bố thông tin vì mục đó (ví dụ: ủy ban, chính sách, thông lệ, quy trình) không tồn tại, tổ chức có thể tuân thủ yêu cầu bằng cách báo cáo tình huống thực tế đó. Tổ chức có thể giải thích lý do không có mục này hoặc trình bày bất kỳ kế hoạch nào để phát triển mục này. Việc công bố thông tin không yêu cầu tổ chức phải thực hiện mục đó (ví dụ: xây dựng chính sách) nhưng phải báo cáo mục đó không tồn tại.

Nếu có ý định công bố báo cáo phát triển bền vững độc lập, tổ chức không cần lặp lại thông tin đã công bố ở nơi khác, chẳng hạn như trên các trang web hoặc trong báo cáo thường niên. Trong trường hợp đó, tổ chức có thể báo cáo nội dung công bố thông tin bắt buộc bằng cách cung cấp tham chiếu trong chỉ mục nội dung GRI đến nơi có thể tìm thấy thông tin này (ví dụ: bằng cách cung cấp liên kết đến trang web hoặc trích dẫn trang trong báo cáo thường niên nơi thông tin đã được công bố).

Hướng dẫn bổ sung về việc báo cáo các công bố thông tin theo Tiêu chuẩn này

Vì sự liên kết chặt chẽ giữa việc khai thác, tiêu thụ và xả nước, tổ chức báo cáo phải báo cáo cả ba nội dung công bố thông tin của **GRI 303**.

Do các tác động liên quan đến nước thường mang tính địa phương, tổ chức nên hỗ trợ ở mức tối đa bất kỳ thông tin tổng hợp định lượng nào kèm theo thông tin mô tả giải thích về những yếu tố bối cảnh đã được xem xét khi tổng hợp thông tin. Cách làm này sẽ trình bày toàn diện hơn về việc sử dụng nước của tổ chức.

Các yêu cầu, hướng dẫn và các thuật ngữ được định nghĩa

Những nội dung sau đây được áp dụng trong toàn bộ Tiêu chuẩn này:

Các yêu cầu bắt buộc được trình bày bằng phong **chữ in đậm** và được biểu thị bằng từ “cần phải”. Tổ chức phải tuân thủ các yêu cầu báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Yêu cầu bắt buộc có thể kèm theo hướng dẫn.

Hướng dẫn bao gồm thông tin bối cảnh, giải thích và ví dụ để giúp tổ chức hiểu rõ hơn về các yêu cầu.

Tổ chức không bắt buộc phải tuân thủ hướng dẫn. Tiêu chuẩn cũng có thể bao gồm các khuyến nghị. Đây là những tình huống trong đó một hành động cụ thể được khuyến khích nhưng không bắt buộc phải thực hiện.

Từ “nên” biểu thị khuyến nghị, còn từ “có thể” biểu thị khả năng hoặc lựa chọn.

Các thuật ngữ được định nghĩa sẽ được gạch chân trong văn bản Bộ tiêu chuẩn GRI và được liên kết với định nghĩa tương ứng trong **Bảng thuật ngữ**. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa trong Bảng thuật ngữ.

1. Công bố thông tin quản lý chủ đề

Một tổ chức báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI phải báo cáo cách thức quản lý từng chủ đề trọng yếu của tổ chức đó.

Tổ chức xác định nước và nước thải là chủ đề trọng yếu phải báo cáo cách thức quản lý chủ đề này theo [Công bố thông tin 3-3 trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021](#) (xem điều khoản 1.1 trong phần này). Tổ chức cũng phải báo cáo mọi nội dung công bố thông tin trong phần này (Công bố thông tin 303-1 đến Công bố thông tin 303-2) về các tác động liên quan đến nước của tổ chức đó.

Do đó, phần này được thiết kế để bổ sung – nhưng không thay thế – Công bố thông tin 3-3 trong *GRI 3*.

YÊU CẦU 1.1 **Tổ chức báo cáo cần phải báo cáo cách thức quản lý nước và nước thải theo Công bố thông tin 3-3 trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021.**

HƯỚNG DẪN

Bối cảnh

Công bố thông tin trong phần này yêu cầu các thông tin quan trọng để giúp làm rõ cách thức tổ chức quản lý các tác động liên quan đến nước của tổ chức đó. Tổ chức báo cáo có thể báo cáo thêm thông tin bổ sung bất kỳ liên quan đến các nỗ lực và hoạt động quản lý nước của tổ chức đó.

Một phương pháp tiếp cận hiệu quả đối với việc quản lý nước và nước thải cần xem xét bối cảnh sử dụng nước tại địa phương và nhận thức được vai trò quan trọng của việc quản lý nước như một nguồn tài nguyên chung. Một tổ chức có thể giảm bớt mức độ khai thác nước, tiêu thụ nước, xả nước, và các tác động có liên quan thông qua các biện pháp tiết kiệm, chẳng hạn như tái chế và tái sử dụng nước, cải tiến thiết kế quy trình, đồng thời tham gia các hành động tập thể vượt ra ngoài phạm vi hoạt động trực tiếp của tổ chức trong lưu vực. Tổ chức có thể nâng cao chất lượng nước bằng cách cải thiện quy trình xử lý lượng nước xả thải.

Công bố thông tin 303-1 Sử dụng và tác động đến nước như một tài nguyên chung

YÊU CẦU

Tổ chức báo cáo cần phải cung cấp những thông tin sau đây:

- a. Trình bày cách thức tổ chức sử dụng và tác động đến nước, bao gồm cách thức và địa điểm lấy nước, tiêu thụ và xả nước, cũng như các tác động liên quan đến nước mà tổ chức đã tạo ra hoặc góp phần tạo ra, hoặc liên quan trực tiếp đến các hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức thông qua các mối quan hệ kinh doanh (ví dụ: tác động do dòng chảy gây ra)
- b. Trình bày phương pháp tiếp cận được sử dụng để xác định các tác động liên quan đến nước, bao gồm phạm vi đánh giá, thời gian tiến hành, cũng như mọi công cụ hoặc phương pháp luận được sử dụng.
- c. Trình bày cách thức tổ chức giải quyết các tác động liên quan đến nước, bao gồm việc hợp tác với các bên liên quan để quản lý nước như một tài nguyên chung, và cách thức tổ chức tương tác với nhà cung cấp hoặc khách hàng có các tác động đáng kể liên quan đến nước.
- d. Giải thích quy trình xác định bất kỳ mục tiêu và chỉ tiêu nào liên quan đến nước trong phương pháp quản lý nước và nước thải của tổ chức, đồng thời giải thích mối liên hệ của chúng với chính sách công và bối cảnh địa phương của từng khu vực gặp phải căng thẳng về nước.

KHUYẾN NGHỊ

1.2 Tổ chức báo cáo nên báo cáo những thông tin sau đây:

- 1.2.1 Tổng quan về mức độ sử dụng nước trong chuỗi giá trị của tổ chức;
- 1.2.2 Danh sách các lưu vực cụ thể nơi tổ chức tạo ra các tác động đáng kể liên quan đến nước.

HƯỚNG DẪN

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-1

Thông qua chuỗi giá trị của mình, tổ chức có thể tác động đồng thời đến chất lượng và nguồn cung nước. Nếu tổ chức báo cáo nhận thấy có các tác động đáng kể liên quan đến nước trong chuỗi giá trị, bao gồm cả các hoạt động do tổ chức và các thực thể ở thượng nguồn và hạ nguồn thực hiện, thì phải báo cáo thông tin về những tác động đó. Xem [Hướng dẫn 3-3-b trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021](#) để tìm hiểu thêm thông tin về cách báo cáo mối liên hệ của tổ chức với các tác động tiêu cực.

Thông tin trình bày cách tổ chức sử dụng và tác động đến nước có thể bao gồm các thông tin về lưu vực cụ thể nơi lấy, tiêu thụ và xả nước, cũng như thông tin về mục đích sử dụng nước trong các hoạt động của tổ chức và của các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn (ví dụ: làm mát, lưu trữ, sử dụng trong sản phẩm, canh tác nông nghiệp).

Trong bối cảnh của Tiêu chuẩn này, nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước có thể bao gồm các nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ sử dụng nhiều nước, hoặc các nhà cung cấp ở những khu vực có căng thẳng về nước và/hoặc các nhà cung cấp có tác động đáng kể đến môi trường nước tại địa phương và cộng đồng địa phương.

Nếu phù hợp, tổ chức có thể trình bày các tác động môi trường phát sinh từ dòng chảy và cách thức tổ chức xử lý những tác động đó. Ví dụ: dòng chảy có thể chứa nhiều chất dinh dưỡng và ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của tổ chức, dẫn đến hiện tượng phú dưỡng và những tác động xấu khác đối với các vùng nước tại địa phương.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-1-b

Khi tiến hành đánh giá tác động, tổ chức cần xem xét cả những tác động có thể xảy ra trong tương lai đối với chất lượng và nguồn cung nước, vì các yếu tố này có thể thay đổi theo thời gian.

Các công cụ và phương pháp luận để xác định các tác động có thể bao gồm đánh giá vòng đời, đánh giá tác động môi trường, đánh giá dấu chân nước, phân tích tình huống và sự tham gia của các bên liên quan. Nếu thông tin được ước lượng hoặc mô phỏng thay vì đo lường trực tiếp, tổ chức có thể giải thích rõ các phương pháp ước lượng hoặc mô phỏng đó.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-1-c

Làm việc với các bên liên quan là việc rất quan trọng để tổ chức quản lý nước như một tài nguyên chung và cần phải cân nhắc nhu cầu của những người dùng nước khác trong lưu vực. Các bên liên quan của tổ chức có thể bao gồm:

- các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước;
- người sử dụng sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;
- cộng đồng địa phương và các nhóm hành động;
- nhân viên và người lao động khác;
- người sử dụng nước khác trong lĩnh vực hoặc ngành của tổ chức;
- chính phủ, cơ quan quản lý và các tổ chức xã hội dân sự;
- các sáng kiến toàn cầu, các hiệp hội thương mại và các quan hệ đối tác.

Tổ chức có thể trình bày cách tham gia các cuộc trao đổi với các bên liên quan, tần suất tham gia, cũng như vai trò của tổ chức trong các cuộc trao đổi này. Những kết quả từ việc hợp tác với các bên liên quan có thể bao gồm ví dụ như việc đặt ra các mục tiêu chung về sử dụng nước, cũng như gia tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vận động chính sách, xây dựng năng lực và nâng cao nhận thức.

Khi báo cáo về việc hợp tác với nhà cung cấp, tổ chức có thể trình bày:

- cách thức tổ chức làm việc với nhà cung cấp nhằm giúp họ cải thiện các quy trình quản lý nước;
- số lượng nhà cung cấp tham gia;
- kết quả của sự hợp tác này;
- giá trị mua sắm tương ứng với số nhà cung cấp tham gia;
- lý do không yêu cầu thông tin từ những nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước;
- kế hoạch và mục tiêu trong tương lai về việc hợp tác với nhà cung cấp nhằm giảm thiểu các tác động liên quan đến nước.

Các tác động đến nước liên quan đến sản phẩm và dịch vụ có thể được giải quyết bằng nhiều cách, ví dụ như cải thiện thiết kế sản phẩm, cung cấp thông tin và tư vấn về việc sử dụng sản phẩm và dịch vụ một cách có trách nhiệm, cũng như tổ chức các cuộc tham vấn định kỳ với người dùng.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-1-d

Các mục tiêu có ý nghĩa trong việc quản lý các tác động liên quan đến nước:

- xem xét bối cảnh địa phương nơi lấy và xả nước;
- được xác định một cách khoa học dựa trên các ngưỡng bền vững và bối cảnh xã hội của lưu vực cụ thể;
- phù hợp với các nỗ lực của khu vực công, chẳng hạn như các mục tiêu liên quan đến nước

trong Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc, đặc biệt là Mục tiêu 6, hoặc các mục tiêu do các cơ quan chính phủ quốc gia và địa phương đề ra;

- được xây dựng dựa trên sự vận động của các bên liên quan khác, chẳng hạn như các tổ chức xã hội dân sự, hiệp hội ngành nghề và các nhóm hành động.

Xem các tham chiếu [2] và [4] trong phần [Tài liệu tham khảo](#).

Tổ chức có thể báo cáo tiến độ thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của mình theo [3-3-e-iii trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021](#).

Hướng dẫn cho điều khoản 1.2.1

Tổ chức có thể trình bày tổng quan về việc sử dụng nước trong toàn bộ chuỗi giá trị của mình dưới dạng phân tích chi tiết, bằng hình ảnh hoặc văn bản, ví dụ như chỉ ra những phần trong chuỗi giá trị có lượng nước tiêu thụ đáng kể và các mặt hàng có liên quan, hoặc tỷ lệ phần trăm nguồn cung ứng mặt hàng đến từ các lưu vực nằm trong khu vực có [căng thẳng về nước](#). Tổ chức nên đưa vào thông tin về việc sử dụng nước ở cả phía thượng nguồn cũng như hạ nguồn (ví dụ: việc sử dụng nước cho các sản phẩm tiêu dùng, như xà phòng, dầu gội và các dung dịch vệ sinh).

Hướng dẫn cho điều khoản 1.2.2

Để xác định các lưu vực gây ra các tác động liên quan đến nước, tổ chức có thể sử dụng các bộ dữ liệu lưu vực toàn cầu. Trong đó bao gồm '[Cơ sở Dữ liệu Tương tác về các Lưu vực Sông trên Thế giới](#)'¹ của 'Nhiệm vụ của CEO về Nước', và '[HydroSHEDS](#)'² của WWF.

¹ Nhiệm vụ của CEO về Nước, [Cơ sở Dữ liệu Tương tác về các Lưu vực Sông trên Thế giới](#), riverbasins.wateractionhub.org/, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018

² WWF, HydroSHEDS, <http://www.hydrosheds.org/>, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018.

Công bố thông tin 303-2 Quản lý các tác động liên quan đến lượng nước xả thải

YÊU CẦU

Tổ chức báo cáo cần phải cung cấp những thông tin sau đây:

- a. Thông tin trình bày về mọi tiêu chuẩn tối thiểu áp dụng cho chất lượng xả nước thải và cách thức xác định các tiêu chuẩn tối thiểu này, bao gồm:
- cách thức xác định các tiêu chuẩn đối với các cơ sở hoạt động ở những địa điểm không có yêu cầu xả nước ở địa phương;
 - mọi tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn về chất lượng nước được phát triển nội bộ;
 - mọi tiêu chuẩn đặc thù cho ngành được xem xét;
 - có xem xét đặc điểm của khối nước tiếp nhận hay không.

HƯỚNG DẪN

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-2

Tiêu chuẩn tối thiểu là những tiêu chuẩn cao hơn quy định của pháp luật trong việc kiểm soát chất lượng xả nước thải.

Chất lượng nước đề cập đến các đặc tính vật lý, hóa học, sinh học và liên quan đến vị của nước. Đây là thước đo mức độ phù hợp của nước cho một mục đích hoặc chức năng cụ thể, bao gồm cả việc sử dụng nước như một quyền con người. Tiêu chuẩn chất lượng nước giúp duy trì chất lượng nước nhằm bảo vệ hệ sinh thái, động vật hoang dã, cũng như sức khỏe và phúc lợi của con người, và có thể dựa trên các đặc tính của nước, chẳng hạn như nhiệt độ hoặc độ pH.

Việc lựa chọn các tiêu chuẩn và chỉ số chất lượng nước cụ thể có thể khác nhau tùy thuộc vào sản phẩm, dịch vụ và vị trí các cơ sở của tổ chức, đồng thời có thể phụ thuộc vào các quy định quốc gia và/hoặc khu vực, cũng như đặc điểm của khối nước tiếp nhận.

2. Công bố thông tin theo chủ đề

Công bố thông tin 303-3 Lượng nước khai thác

YÊU CẦU

Tổ chức báo cáo cần phải cung cấp những thông tin sau đây:

- a. Tổng lượng nước khai thác từ tất cả các khu vực tính bằng megalít, và phân tích chi tiết tổng lượng này theo các nguồn sau, nếu có:
 - i. Nước bề mặt;
 - ii. Nước ngầm;
 - iii. Nước biển;
 - iv. Nước sinh ra trong quá trình sản xuất;
 - v. Nước do bên thứ ba cung cấp.
- b. Tổng lượng nước khai thác từ tất cả các khu vực có căng thẳng về nước tính bằng megalít, và phân tích chi tiết tổng lượng này theo các nguồn sau, nếu có:
 - i. Nước bề mặt;
 - ii. Nước ngầm;
 - iii. Nước biển;
 - iv. Nước sinh ra trong quá trình sản xuất;
 - v. Nước do bên thứ ba cung cấp, cùng với phân tích chi tiết tổng lượng này theo các nguồn khai thác được liệt kê ở các mục i-iv.
- c. Phân tích chi tiết tổng lượng nước khai thác từ từng nguồn được liệt kê trong Công bố thông tin 303-3-a và 303-3-b, tính bằng megalít, theo các nhóm sau:
 - i. Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan);
 - ii. Loại nước khác (> 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan).
- d. Bất kỳ thông tin nào cần thiết theo bối cảnh để hiểu cách tổng hợp dữ liệu, chẳng hạn như các tiêu chuẩn, phương pháp luận và giả định đã được sử dụng.

Các yêu cầu khi biên soạn

- 2.1. Khi biên soạn thông tin nêu trong Công bố thông tin 303-3, tổ chức báo cáo cần phải sử dụng các công cụ và phương pháp đáng tin cậy và có sẵn công khai để đánh giá căng thẳng về nước trong một khu vực.

KHUYẾN NGHỊ

- 2.2. Tổ chức báo cáo nên báo cáo những thông tin sau đây:
 - 2.2.1. Phân tích chi tiết tổng lượng nước khai thác tính bằng megalít theo các nhóm nguồn khai thác được liệt kê trong Công bố thông tin 303-3, tại từng cơ sở trong các khu vực có căng thẳng về nước;
 - 2.2.2. Tổng lượng nước khai thác tính bằng megalít từ các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước trong các khu vực có căng thẳng về nước.

HƯỚNG DẪN

Bối cảnh

Thế tích nước khai thác từ các khu vực có căng thẳng về nước có thể cho thấy tác động của tổ chức tại những địa điểm nhạy cảm.

Để tìm hiểu thêm về những địa điểm mà tác động liên quan đến nước có thể ở mức đáng kể, và

địa điểm cần thực hiện các biện pháp xử lý nhất, tổ chức báo cáo cũng có thể báo cáo thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 303-3 cho từng cơ sở tại các khu vực có căng thẳng về nước. Điều này có thể giúp các bên liên quan tin tưởng hơn vào các nỗ lực và hoạt động quản lý nước của tổ chức.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-3

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin về các yêu cầu trong Công bố thông tin 303-3, hãy tham khảo [Bảng 1](#).

Nước bề mặt bao gồm cả nước mưa được thu thập hoặc trữ lại. Nước do bên thứ ba cung cấp bao gồm nước được cung cấp bởi các mạng lưới cấp nước đô thị hoặc các tổ chức khác.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-3-b

Căng thẳng về nước đề cập đến khả năng hoặc thiếu hụt khả năng đáp ứng nhu cầu nước của con người và hệ sinh thái. Căng thẳng về nước có thể liên quan đến tính sẵn có, chất lượng hoặc khả năng tiếp cận nước.

Các công cụ có sẵn công khai và đáng tin cậy để đánh giá các khu vực có căng thẳng về nước bao gồm “[Bản đồ Rủi ro Nước Aqueduct](#)” của Viện Tài nguyên Thế giới và “[Bộ lọc Rủi ro Nước](#)” của WWF.

Dựa trên các công cụ này, căng thẳng về nước trong một khu vực có thể được đánh giá bằng một trong các chỉ số sau cùng ngưỡng tương ứng:

- Tỷ lệ tổng lượng nước khai thác hàng năm so với tổng nguồn nước tái tạo sẵn có hàng năm (căng thẳng về nước cơ sở) ở mức cao (40–80%) hoặc cực kỳ cao (>80%)³;
- Tỷ lệ lượng nước tiêu thụ so với lượng sẵn có (cạn kiệt nước) ở mức vừa phải (cạn kiệt vào năm khô, trong đó tỷ lệ cạn kiệt hàng tháng > 75% trong ít nhất 10% thời gian), ở mức cao (cạn kiệt theo mùa, trong đó tỷ lệ cạn kiệt trung bình một tháng trong năm >75%) hoặc ở mức rất cao (cạn kiệt liên tục, trong đó tỷ lệ cạn kiệt trung bình > 75%)⁴.

Tổ chức có thể sử dụng những chỉ số này mặc dù chúng chỉ phản ánh về lượng nước mà không tính đến chất lượng hoặc khả năng tiếp cận nước, theo phương thức tiếp cận toàn diện khi xác định căng thẳng về nước.

Tổ chức có thể bổ sung kết quả từ những công cụ này bằng các đánh giá riêng của mình, nhằm cung cấp dữ liệu chi tiết hơn ở cấp địa phương. Căng thẳng về nước ở một khu vực có thể được đo theo cấp lưu vực ở mức tối thiểu.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-3-b-v

Nếu nước được cung cấp bởi một bên thứ ba, tổ chức phải yêu cầu nhà cung cấp nước bên thứ ba đó cung cấp thông tin về các nguồn khai thác của họ, được liệt kê trong Công bố thông tin 303-3-b-i đến 303-3-b-iv. Tổ chức có thể báo cáo bất kỳ thông tin bổ sung nào về nước do bên thứ ba cung cấp, chẳng hạn như ai là nhà cung cấp nước bên thứ ba và thể tích nước mà họ cung cấp.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-3-c

Tổ chức bắt buộc phải cung cấp phân tích chi tiết về lượng nước khai thác từ từng nguồn được liệt kê trong Công bố thông tin 303-3-a và 303-3-b (nước bề mặt, nước ngầm, nước biển , nước sinh ra trong quá trình sản xuất, nước do bên thứ ba cung cấp) theo nhóm nước ngọt và loại nước khác. Tổ chức chỉ phải trình bày phân tích chi tiết này đối với các nguồn nước mà tổ chức đã lấy. Nếu toàn bộ nước được lấy từ một nguồn chỉ thuộc về một nhóm duy nhất (nước ngọt hoặc loại nước khác), tổ chức có thể báo cáo thể tích của loại nước còn lại là bằng 0. Ví dụ: nếu toàn bộ nước biển được lấy thuộc về loại nước khác, tổ chức có thể báo cáo thể tích nước ngọt theo nguồn này là bằng 0.

Loại nước khác bao gồm bất kỳ loại nước nào có nồng độ tổng chất rắn hòa tan lớn hơn 1.000 mg/L. Do đó, loại nước khác là tất cả các loại nước không thuộc nhóm nước ngọt.

Ở mức tối thiểu, tổ chức phải báo cáo số liệu về lượng nước khác được lấy từ từng nguồn được liệt kê trong Công bố thông tin 303-3-a và 303-3-b.

Tổ chức cũng có thể báo cáo thêm bất kỳ phân tích chi tiết nào về việc lấy loại nước khác dựa trên các phương pháp quản lý nước và báo cáo của tổ chức, miễn là giải thích được phương pháp tiếp cận đã sử dụng để xác định chất lượng nước theo Công bố thông tin 303-3-d. Tổ chức có thể báo cáo thêm thông tin về cách xác định chất lượng nước, bao gồm việc xem xét giá trị tiềm năng của nước đối với người sử dụng, cũng như bất kỳ tiêu chí vật lý và/hoặc hóa học tuyệt đối nào đã được sử dụng.

Hướng dẫn cho điều khoản 2.2.1

Để tổng hợp thông tin này, tổ chức có thể sử dụng phương pháp tiếp cận sau: (a) xác định các cơ sở nằm trong khu vực có căng thẳng về nước, (b) đối với từng cơ sở này, báo cáo phân tích chi tiết về tổng lượng nước khai thác theo các loại: nước bề mặt, nước ngầm, nước biển, nước sinh ra trong quá trình sản xuất và nước do bên thứ ba cung cấp. Để biết ví dụ về cách trình bày thông tin này, hãy xem [Bảng 2](#).

Hướng dẫn cho điều khoản 2.2.2

Để tổng hợp thông tin này, tổ chức có thể sử dụng phương pháp tiếp cận sau: (a) xác định nhà cung cấp nằm trong các khu vực có căng thẳng về nước, (b) xác định các nhà cung cấp trong số này gây ra các tác động đáng kể liên quan đến nước, (c) cộng tổng lượng nước khai thác của từng nhà cung cấp trong số này, (d) báo cáo tổng số lượng. Để biết ví dụ về cách trình bày thông tin này, hãy xem [Bảng 3](#).

3 Chỉ báo được Viện Tài nguyên Thế giới sử dụng, *Bản đồ Rủi ro Nước Aqueduct*, www.wri.org/our-work/project/aqueduct/, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018.

4 Chỉ báo được sử dụng trong WWF, *Bộ lọc Rủi ro Nước*, waterriskfilter.panda.org, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018.

Công bố thông tin 303-4 Lượng nước xả thải

YÊU CẦU

Tổ chức báo cáo cần phải báo cáo những thông tin sau đây:

- a. Tổng lượng nước xả thải đến tất cả các khu vực tính bằng megalít, và phân tích chi tiết tổng lượng này theo các loại điểm đến sau đây, nếu có:
 - i. Nước bề mặt;
 - ii. Nước ngầm;
 - iii. Nước biển;
 - iv. Nước do bên thứ ba cung cấp, và thể tích trong tổng lượng này đã được chuyển đến các tổ chức khác sử dụng, nếu có.
- b. Phân tích chi tiết tổng lượng nước xả thải đến tất cả các khu vực tính bằng megalít theo các loại sau:
 - i. Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan);
 - ii. Loại nước khác > 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan).
- c. Tổng lượng nước xả thải đến tất cả các khu vực có căng thẳng về nước tính bằng megalít, và phân tích chi tiết tổng lượng này theo các nhóm sau:
 - i. Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan);
 - ii. Loại nước khác (> 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan).
- d. Các chất ưu tiên cần quan tâm để xử lý nước xả, bao gồm:
 - i. cách xác định các chất ưu tiên cần quan tâm, cũng như bất kỳ tiêu chuẩn quốc tế, danh sách có thẩm quyền hoặc tiêu chí được sử dụng;
 - ii. phương pháp tiếp cận để thiết lập giới hạn xả cho các chất ưu tiên cần quan tâm;
 - iii. số vụ vi phạm các giới hạn xả.
- e. Bất kỳ thông tin nào cần thiết theo bối cảnh để hiểu cách tổng hợp dữ liệu, chẳng hạn như các tiêu chuẩn, phương pháp luận và giả định đã được sử dụng.

Các yêu cầu khi biên soạn

- 2.3. Khi biên soạn thông tin nêu trong Công bố thông tin 303-4, tổ chức báo cáo cần phải sử dụng các công cụ và phương pháp đáng tin cậy và có sẵn công khai để đánh giá căng thẳng về nước trong một khu vực.

KHUYẾN NGHỊ

- 2.4. Tổ chức báo cáo nên báo cáo những thông tin sau đây:

- 2.4.1. Số lần vượt quá các giới hạn xả;
- 2.4.2. Phân tích chi tiết tổng lượng nước xả thải đến tất cả các khu vực tính bằng megalít theo mức độ xử lý, cùng với cách xác định các mức độ xử lý này;
- 2.4.3. Tỷ lệ phần trăm các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước từ lượng nước xả thải đã thiết lập các tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng xả nước thải.

HƯỚNG DẪN

Bối cảnh

Định lượng thể tích nước xả có thể giúp tổ chức hiểu rõ các tác động tiêu cực của mình lên khối nước tiếp nhận. Mối quan hệ giữa lượng nước xả thải và các tác động tiêu cực không theo tỷ lệ thuận. Tổng thể tích nước xả thải tăng lên không nhất thiết dẫn đến tác động tiêu cực lớn hơn, vì các tác động này phụ thuộc vào chất lượng nước xả thải và độ nhạy cảm của khối nước tiếp nhận. Một tổ chức có thể tích nước xả thải lớn nhưng đồng thời có mức độ xử lý cao và tuân thủ

các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt có thể mang lại tác động tích cực cho khối nước tiếp nhận.

Để tìm hiểu thêm về những địa điểm mà tác động liên quan đến nước có thể ở mức đáng kể, và địa điểm cần thực hiện các biện pháp xử lý nhất, tổ chức báo cáo cũng có thể cung cấp thông tin theo yêu cầu trong Công bố thông tin 303-4 cho từng cơ sở tại các khu vực có căng thẳng về nước.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-4

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin về các yêu cầu trong Công bố thông tin 303-4, hãy tham khảo [Bảng 1](#).

Xem [Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-3-b](#) để biết cách đánh giá các khu vực có căng thẳng về nước.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-4-a-iv

Ví dụ về xả nước do bên thứ ba cung cấp là khi một tổ chức chuyển nước và nước thải đến các tổ chức khác để sử dụng. Trong những trường hợp này, tổ chức phải báo cáo riêng thể tích nước xả thải này.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-4-b và 303-4-c

Tổ chức phải trình bày phân tích chi tiết về lượng nước đã xả thải đến tất cả các khu vực và đến tất cả các khu vực có căng thẳng về nước theo các loại nước ngọt và loại nước khác. Loại nước khác bao gồm bất kỳ loại nước nào có nồng độ tổng chất rắn hòa tan lớn hơn 1.000 mg/L. Do đó, loại nước khác là tất cả các loại nước không thuộc nhóm nước ngọt.

Ở mức tối thiểu, tổ chức phải báo cáo một số liệu về lượng nước khác đã xả. Tổ chức cũng có thể báo cáo thêm bất kỳ phân tích chi tiết nào về việc xả loại nước khác dựa trên các phương pháp quản lý nước và báo cáo của tổ chức, miễn là giải thích được phương pháp tiếp cận đã sử dụng để xác định chất lượng nước theo Công bố thông tin 303-4-e. Tổ chức có thể báo cáo thêm thông tin về cách xác định chất lượng nước, bao gồm việc xem xét giá trị tiềm năng của nước đối với người sử dụng, cũng như bất kỳ tiêu chí vật lý và/hoặc hóa học tuyệt đối nào đã được sử dụng.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-4-d

Trong bối cảnh của Tiêu chuẩn này, các chất cần quan tâm là những chất gây ra thiệt hại không thể phục hồi đối với khối nước, hệ sinh thái hoặc sức khỏe con người.

Giới hạn xả đối với các chất cần quan tâm có thể dựa trên quy định pháp luật và/hoặc các yêu tố khác do tổ chức xác định. Ở các quốc gia không có quy định về giới hạn xả, tổ chức có thể tự xây dựng các giới hạn xả của riêng mình.

“Giấy phép xả nước” là sự cho phép dành cho một tổ chức để xả một lượng chất nhất định. Tổ chức có thể báo cáo bất kỳ trường hợp xả trái phép nào vượt quá các giới hạn này theo Công bố thông tin 303-4-d. Tổ chức cũng có thể trình bày bất kỳ kế hoạch nào nhằm giảm các lần xả trái phép trong tương lai.

Hướng dẫn cho điều khoản 2.4.2

Báo cáo lượng nước xả thải theo mức độ xử lý có thể cung cấp thông tin chi tiết về việc tổ chức nỗ lực cải thiện chất lượng nước xả thải của mình. Khi báo cáo cách xác định các mức độ xử lý, tổ chức cần nêu rõ lý do thiết lập một mức độ xử lý nhất định.

Có thể báo cáo mức độ xử lý cho bất kỳ loại nước hoặc nước thải nào tại điểm xả, dù đã được tổ chức xử lý tại cơ sở hay gửi đến bên thứ ba để xử lý.

Xử lý nước bao gồm quá trình vật lý, hóa học hoặc sinh học nhằm cải thiện chất lượng nước

bằng cách loại bỏ các chất rắn, chất ô nhiễm và các chất hữu cơ ra khỏi nước và nước thải. Các yêu cầu tối thiểu về xử lý có thể được quy định trong luật quốc gia, tiểu bang hoặc địa phương; tuy nhiên, tổ chức cần xem xét tác động tổng thể của lượng nước xả thải và nhu cầu của những người sử dụng nước khác khi thiết lập các mức độ xử lý.

Tổ chức có thể phân tích chi tiết lượng nước xả thải của mình theo các mức độ xử lý sau:

- Xử lý cấp một, nhằm loại bỏ các chất rắn lắng xuống hoặc nổi trên bề mặt nước;
- Xử lý cấp hai, nhằm loại bỏ các chất và nguyên liệu còn tồn tại trong nước, hoặc hòa tan hay lơ lửng trong nước;
- Xử lý cấp ba, nhằm cải thiện chất lượng nước lên mức cao hơn trước khi xả. Quá trình này bao gồm các bước loại bỏ các chất, ví dụ như kim loại nặng, nitơ và photpho.

Tổ chức có thể lấy và xả nước có chất lượng tốt mà không cần xử lý. Trong trường hợp đó, tổ chức có thể giải thích điều này trong thông tin đã báo cáo của mình.

Hướng dẫn cho điều khoản 2.4.3

Tiêu chuẩn tối thiểu là những tiêu chuẩn cao hơn quy định của pháp luật trong việc kiểm soát chất lượng xả nước thải. Để biết thêm thông tin về các tiêu chuẩn chất lượng nước, hãy tham khảo Công bố thông tin 303-2 trong phần Công bố thông tin quản lý chủ đề.

Để tổng hợp thông tin này, tổ chức có thể sử dụng phương pháp tiếp cận sau: (a) xác định số lượng nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước từ lượng nước xả thải, (b) xác định số lượng nhà cung cấp trong số này đã thiết lập các tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng xả nước thải của họ, (c) tính tỷ lệ phần trăm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tỷ lệ phần trăm các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước từ} \\
 \text{lượng nước xả thải đã thiết lập các tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng} \\
 \text{xả nước thải} \\
 = \\
 \frac{\text{Số lượng nhà cung cấp đã thiết lập các tiêu chuẩn tối thiểu về} \\
 \text{chất lượng xả nước thải của họ}}{\text{Số lượng nhà cung cấp gây ra tác động đáng kể liên quan đến} \\
 \text{nước từ lượng nước xả thải}} \times 100
 \end{array}$$

Để biết ví dụ về cách trình bày thông tin này, hãy xem [Bảng 3](#).

Công bố thông tin 303-5 Lượng nước tiêu thụ

YÊU CẦU

Tổ chức báo cáo cần phải cung cấp những thông tin sau đây:

- a. Tổng lượng nước tiêu thụ từ tất cả các khu vực tính bằng megalít.
- b. Tổng lượng nước tiêu thụ từ tất cả các khu vực có căng thẳng về nước tính bằng megalít.
- c. Thay đổi lượng nước lưu trữ tính bằng megalít, nếu lượng nước lưu trữ được xác định là có tác động đáng kể liên quan đến nước.
- d. Bất kỳ thông tin nào cần thiết theo bối cảnh để hiểu cách tổng hợp dữ liệu, chẳng hạn như các tiêu chuẩn, phương pháp luận và giả định đã được sử dụng, bao gồm việc đó là thông tin được tính toán, ước tính, mô hình hóa hay đo lường trực tiếp, và phương pháp tiếp cận được áp dụng, chẳng hạn như việc sử dụng bất kỳ yếu tố nào đặc thù theo ngành.

KHUYẾN NGHỊ

- 2.5. Tổ chức báo cáo nên báo cáo những thông tin sau đây:
 - 2.5.1. Tổng lượng nước tiêu thụ tính bằng megalít tại từng cơ sở ở các khu vực có căng thẳng về nước;
 - 2.5.2. Tổng lượng nước tiêu thụ tính bằng megalít từ các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước trong các khu vực có căng thẳng về nước.

HƯỚNG DẪN

Bối cảnh

Lượng nước tiêu thụ đo lường lượng nước mà một tổ chức sử dụng sao cho hệ sinh thái hoặc cộng đồng địa phương không còn có thể sử dụng trong kỳ báo cáo. Báo cáo thể tích nước tiêu thụ có thể giúp tổ chức hiểu được quy mô tổng thể từ tác động của mình do khai thác nước đến nguồn cung cấp nước ở hạ nguồn.

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-5

Để xem ví dụ về cách trình bày thông tin về các yêu cầu trong Công bố thông tin 303-5, hãy tham khảo [Bảng 1](#).

Xem [Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-3-b](#) để biết cách đánh giá các khu vực có căng thẳng về nước.

Nếu tổ chức báo cáo không thể đo lường trực tiếp lượng nước sử dụng, tổ chức có thể tính toán điều này bằng công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Lượng nước tiêu thụ} \\ = \\ \text{Tổng lượng nước khai thác} \\ - \\ \text{Tổng lượng nước xả thải} \end{array}$$

Hướng dẫn cho Công bố thông tin 303-5-c

Nếu lượng nước lưu trữ được xác định là có tác động đáng kể liên quan đến nước, tổ chức phải báo cáo sự thay đổi về lượng nước lưu trữ. Tổ chức có thể tính toán thay đổi về lượng nước lưu trữ theo công thức sau:

$$\begin{aligned}
 &\text{Thay đổi về lượng nước lưu trữ} \\
 &= \\
 &\text{Tổng lượng nước lưu trữ vào cuối kỳ báo cáo} \\
 &- \\
 &\text{Tổng lượng nước lưu trữ vào đầu kỳ báo cáo}
 \end{aligned}$$

Hướng dẫn cho điều khoản 2.5.1

Để tổng hợp thông tin này, tổ chức có thể sử dụng phương pháp tiếp cận sau: (a) xác định các cơ sở nằm trong khu vực có căng thẳng về nước, (b) đối với từng cơ sở này, báo cáo tổng lượng nước tiêu thụ. Để biết ví dụ về cách trình bày thông tin này, hãy xem [Bảng 2](#).

Hướng dẫn cho điều khoản 2.5.2

Để tổng hợp thông tin này, tổ chức có thể sử dụng phương pháp tiếp cận sau: (a) xác định nhà cung cấp nằm trong các khu vực có căng thẳng về nước, (b) xác định các nhà cung cấp trong số này gây ra các tác động đáng kể liên quan đến nước, (c) cộng tổng lượng nước tiêu thụ của từng nhà cung cấp trong số này, (d) báo cáo tổng số lượng. Để biết ví dụ về cách trình bày thông tin này, hãy xem [Bảng 3](#).

Bảng 1. Mẫu ví dụ về cách trình bày thông tin cho Công bố thông tin 303-3, 303-4 và 303-5

Bảng 1 là ví dụ về cách thức trình bày thông tin cho Công bố thông tin 303-3, 303-4 và 303-5. Tổ chức báo cáo có thể điều chỉnh bảng theo thực tiễn của mình, ví dụ như bằng cách báo cáo thêm thông tin.

Lượng nước khai thác [Công bố thông tin 303-3]	TẤT CẢ CÁC KHU VỰC	CÁC KHU VỰC CÓ CĂNG THẲNG VỀ NƯỚC
Lượng nước khai thác theo nguồn		
Nước bề mặt (tổng)	ML (303-3-a-i)	ML (303-3-b-i)
Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-i)	ML (303-3-c-i)
Nước khác (> 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-ii)	ML (303-3-c-ii)
Nước ngầm (tổng)	ML (303-3-a-ii)	ML (303-3-b-ii)
Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-i)	ML (303-3-c-i)
Nước khác (> 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-ii)	ML (303-3-c-ii)
Nước biển (tổng)	ML (303-3-a-iii)	ML (303-3-b-iii)
Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-i)	ML (303-3-c-i)
Nước khác (> 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-ii)	ML (303-3-c-ii)
Nước sinh ra trong quá trình sản xuất (tổng)	ML (303-3-a-iv)	ML (303-3-b-iv)
Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-i)	ML (303-3-c-i)
Nước khác (> 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-ii)	ML (303-3-c-ii)
Nước do bên thứ ba cung cấp (tổng)	ML (303-3-a-v)	ML (303-3-b-v)
Nước ngọt (≤ 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-i)	ML (303-3-c-i)
Nước khác (> 1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-3-c-ii)	ML (303-3-c-ii)
Tổng lượng nước khai thác của bên thứ ba theo nguồn khai thác		
Nước bề mặt	X	ML (303-3-b-v)
Nước ngầm	X	ML (303-3-b-v)
Nước biển	X	ML (303-3-b-v)
Nước sinh ra trong quá trình sản xuất	X	ML (303-3-b-v)
Tổng lượng nước khai thác		
Nước bề mặt (tổng) + nước ngầm (tổng) + nước biển (tổng) + nước sinh ra trong quá trình sản xuất (tổng) + nước do bên thứ ba cung cấp (tổng)	ML (303-3-a)	ML (303-3-b)

Lượng nước xả thải [Công bố thông tin 303-4]	TẤT CẢ CÁC KHU VỰC	CÁC KHU VỰC CÓ CĂNG THẲNG VỀ NƯỚC
Lượng nước xả thải theo điểm đến		
Nước bề mặt	ML (303-4-a-i)	X
Nước ngầm	ML (303-4-a-ii)	X
Nước biển	ML (303-4-a-iii)	X
Nước do bên thứ ba cung cấp (tổng)	ML (303-4-a-iv)	X
Nước do bên thứ ba cung cấp được chuyển đến các tổ chức khác sử dụng	ML (303-4-a-iv)	X
Tổng lượng nước xả thải		
Nước bề mặt + nước ngầm + nước biển + nước do bên thứ ba cung cấp (tổng)	ML (303-4-a)	ML (303-4-c)
Lượng nước xả thải theo nước ngọt và loại nước khác		
Nước ngọt (<1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-4-b-i)	ML (303-4-c-i)
Nước khác (>1.000 mg/L Tổng Chất rắn Hòa tan)	ML (303-4-b-ii)	ML (303-4-c-ii)
Lượng nước xả thải theo mức độ xử lý Lưu ý rằng mục này được khuyến nghị, nhưng không bắt buộc		
Không xử lý	ML (điều khoản 2.4.2)	X
Mức độ xử lý [Cung cấp tiêu đề cho mức độ xử lý]	ML (điều khoản 2.4.2)	X
Mức độ xử lý [Cung cấp tiêu đề cho mức độ xử lý]	ML (điều khoản 2.4.2)	X
Mức độ xử lý [Cung cấp tiêu đề cho mức độ xử lý]	ML (điều khoản 2.4.2)	X

Lượng nước tiêu thụ [Công bố thông tin 303-5]	TẤT CẢ CÁC KHU VỰC	CÁC KHU VỰC CÓ CĂNG THẲNG VỀ NƯỚC
Tổng lượng nước tiêu thụ	ML (303-5-a)	ML (303-5-b)
Thay đổi lượng nước lưu trữ, nếu lượng nước lưu trữ được xác định là có tác động đáng kể liên quan đến nước	ML (303-5-c)	X

Bảng 2. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin ở cấp cơ sở

Bảng 2 là ví dụ cách trình bày thông tin về các cơ sở nằm trong khu vực có căng thẳng về nước theo các khuyến nghị được quy định trong Công bố thông tin 303-3 (điều khoản 2.2.1) và 303-5 (điều khoản 2.5.1). Tổ chức báo cáo có thể điều chỉnh bảng theo thực tiễn của mình, ví dụ như bằng cách báo cáo thông tin về lượng nước xả thải.

CÁC CƠ SỞ TRONG KHU VỰC CÓ CĂNG THẲNG VỀ NƯỚC	CƠ SỞ A	CƠ SỞ B	[CƠ SỞ X]
Lượng nước khai thác (điều khoản 2.2.1)			
Nước bề mặt	ML	ML	ML
Nước ngầm	ML	ML	ML
Nước biển	ML	ML	ML
Nước sinh ra trong quá trình sản xuất	ML	ML	ML
Nước do bên thứ ba cung cấp	ML	ML	ML
Lượng nước tiêu thụ (điều khoản 2.5.1)			
Tổng lượng nước tiêu thụ	ML	ML	ML

Bảng 3. Mẫu ví dụ để trình bày thông tin về chuỗi cung ứng

Bảng 3 đưa ra ví dụ về cách trình bày thông tin về các nhà cung cấp của tổ chức theo các khuyến nghị được quy định trong Công bố thông tin 303-3 (điều khoản 2.2.2), 303-4 (điều khoản 2.4.3) và 303-5 (điều khoản 2.5.2). Tổ chức báo cáo có thể điều chỉnh bảng theo thực tiễn của mình, ví dụ như bằng cách báo cáo địa điểm của các nhà cung cấp.

Lượng nước khai thác (điều khoản 2.2.2)	
Tổng lượng nước khai thác tính bằng megalít từ các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước trong các khu vực có căng thẳng về nước	ML
Lượng nước xả thải (điều khoản 2.4.3)	
Tỷ lệ phần trăm các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước từ lượng nước xả thải đã thiết lập các tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng xả nước thải	%
Lượng nước tiêu thụ (điều khoản 2.5.2)	
Tổng lượng nước tiêu thụ tính bằng megalít từ các nhà cung cấp có tác động đáng kể liên quan đến nước trong các khu vực có căng thẳng về nước	ML

Thuật ngữ

Bảng thuật ngữ này trình bày định nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng trong Tiêu chuẩn này. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa này khi sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI.

Các định nghĩa trong danh mục thuật ngữ này có thể chứa các thuật ngữ được định nghĩa chi tiết hơn trong [Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI](#). Tất cả các thuật ngữ có định nghĩa đều được gạch chân. Trường hợp một thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Bảng Thuật ngữ này hoặc trong [Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI](#), các định nghĩa được sử dụng và hiểu phổ biến sẽ được áp dụng.

B

bên liên quan (stakeholder)

cá nhân hoặc nhóm có lợi ích bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hướng dẫn *Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi

Ví dụ: đối tác kinh doanh, tổ chức xã hội dân sự, người tiêu dùng, khách hàng, nhân viên và người lao động khác, chính phủ, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ, cổ đông và nhà đầu tư khác, nhà cung cấp, công đoàn, nhóm dễ bị tổn thương

Lưu ý: Hãy xem [mục 2.4 trong GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021](#) để biết thêm thông tin về “bên liên quan”.

bên thứ ba về nước (third-party water)

các nhà cung cấp nước đô thị và các nhà máy xử lý nước thải đô thị, các tiện ích công cộng hoặc tư nhân và các tổ chức khác tham gia vào việc cung cấp, vận chuyển, xử lý, thải bỏ hoặc sử dụng nước và nước thải

C

căng thẳng về nước (water stress)

khả năng hoặc thiếu khả năng đáp ứng nhu cầu nước của con người và sinh thái

Nguồn: Nhiệm vụ của CEO về Nước, Hướng dẫn Công bố Thông tin về Nước của Doanh nghiệp, 2014

Lưu ý 1: Căng thẳng về nước có thể liên quan đến tính sẵn có, chất lượng hoặc khả năng tiếp cận nước.

Lưu ý 2: Căng thẳng về nước dựa vào các yếu tố chủ quan và được đánh giá khác nhau tùy thuộc vào các giá trị xã hội, chẳng hạn như mức độ phù hợp để uống của nước hoặc các yêu cầu để đáp ứng hệ sinh thái.

Lưu ý 3: Căng thẳng về nước trong một khu vực có thể được đo ở mức tối thiểu là cấp lưu vực.

chủ đề trọng yếu (material topics)

Các chủ đề phản ánh những tác động đáng kể nhất của tổ chức đến kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả các tác động đến quyền con người của họ

Lưu ý: Hãy xem [mục 2.2 trong GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021](#) và [phần 1 trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021](#) để biết thêm thông tin về “chủ đề trọng yếu”.

chuỗi cung ứng (supply chain)

phạm vi hoạt động được thực hiện bởi các thực thể thượng nguồn của tổ chức, cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

chuỗi giá trị (value chain)

phạm vi các hoạt động do tổ chức cũng như các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức thực hiện, để đưa các sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức từ khi hình thành ý tưởng đến giai đoạn sử dụng cuối cùng

cộng đồng địa phương (local community)

những người hoặc nhóm người sống hoặc làm việc trong bất kỳ khu vực nào bị ảnh hưởng bởi các

hoạt động của tổ chức

Lưu ý: cộng đồng địa phương có thể bao gồm cả những người sống bên cạnh và những người sống xa nơi hoạt động của tổ chức.

cơ sở hạ tầng (infrastructure)

các cơ sở được xây dựng chủ yếu để cung cấp một dịch vụ hoặc hàng hóa công cộng thay vì mục đích thương mại và tổ chức không tìm kiếm lợi ích kinh tế trực tiếp từ đó

Ví dụ: bệnh viện, đường xá, trường học, các cơ sở cấp nước

D

dòng chảy (runoff)

một phần lượng nước ngưng tụ chảy về phía sông trên bề mặt đất (tức là dòng chảy bề mặt) hoặc trong đất (tức là dòng chảy ngầm)

Nguồn: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), *Bảng Thuật ngữ Thủy văn Quốc tế của UNESCO*, 2012; đã sửa đổi

đối tác kinh doanh (business partner)

thực thể mà tổ chức có một số hình thức hợp tác trực tiếp và chính thức nhằm mục đích đạt được các mục tiêu kinh doanh của mình

Nguồn: Shift và Mazars LLP, *Khung Báo cáo theo Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc*, 2015; đã sửa đổi

Ví dụ: các đơn vị liên kết khách hàng doanh nghiệp, khách hàng, nhà cung cấp cấp một, đơn vị nhượng quyền, đối tác liên doanh, và các công ty đầu tư mà tổ chức có cổ phần

Lưu ý: Đối tác kinh doanh không bao gồm các công ty con và đơn vị liên kết mà tổ chức kiểm soát.

K

kỳ báo cáo (reporting period)

khoảng thời gian cụ thể mà các thông tin trong báo cáo đề cập đến

Ví dụ: năm tài chính, năm dương lịch

L

lấy nước (water withdrawal)

tổng lượng nước lấy từ nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba cho bất kỳ mục đích sử dụng nào trong suốt kỳ báo cáo

lưu trữ nước (water storage)

nước được lưu trữ trong các cơ sở lưu trữ nước hoặc hồ chứa

lượng nước tiêu thụ (water consumption)

tổng lượng nước đã được khai thác và đưa vào sản phẩm, được sử dụng trong quá trình trồng trọt hoặc tạo ra chất thải, đã bốc hơi, thoát hơi nước hoặc được người hoặc vật nuôi tiêu thụ, hoặc bị ô nhiễm đến mức người dùng khác không thể sử dụng được và do đó không được xả trở lại vào nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba trong suốt kỳ báo cáo

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

Lưu ý: Lượng nước tiêu thụ bao gồm cả lượng nước được lưu trữ trong kỳ báo cáo để sử dụng hoặc xả ra trong kỳ báo cáo tiếp theo.

lượng nước xả thải (water discharge)

tổng lượng nước thải, nước đã qua sử dụng và nước chưa sử dụng được xả vào nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba mà tổ chức không còn sử dụng nữa, trong suốt kỳ báo cáo.

Lưu ý 1: Nước thải có thể được xả vào nguồn tiếp nhận tại một điểm xả xác định (nguồn ô nhiễm điểm) hoặc được thải phân tán trên bề mặt đất theo cách không xác định (nguồn ô nhiễm diện)

Lưu ý 2: Hoạt động xả nước thải có thể được thực hiện hợp pháp (phù hợp với giấy phép xả thải) hoặc trái phép (khi vượt quá nội dung của giấy phép xả thải).

lưu vực (catchment)

vùng đất nơi toàn bộ dòng chảy bề mặt và nước ngầm chảy qua một chuỗi các suối, sông, tầng chứa nước và hồ đổ vào biển hoặc một cửa thoát duy nhất tại một cửa sông, cửa biển hoặc đồng bằng châu thổ

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS, Phiên bản 1.0*, 2014; đã sửa đổi

Lưu ý: Lưu vực bao gồm cả các khu vực nước ngầm có liên quan và có thể bao gồm các phần của các vùng nước (như hồ hoặc sông). Ở nhiều nơi trên thế giới, lưu vực còn được gọi là “lưu vực thoát nước” hoặc “lưu vực sông”.

M**mức độ nghiêm trọng (của một tác động) (severity (of an impact))**

Mức độ nghiêm trọng của một tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn được xác định dựa trên quy mô (mức độ trầm trọng của tác động), phạm vi (mức độ lan rộng của tác động) và tính không thể khắc phục (mức độ khó khăn trong việc khắc phục hoặc bù đắp thiệt hại do tác động gây ra).

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thảm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi
Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải*, 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Hãy xem [mục 1 trong GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021](#) để biết thêm thông tin về “mức độ nghiêm trọng”.

N**nhà cung cấp (supplier)**

thực thể thượng nguồn của tổ chức (tức là trong chuỗi cung ứng của tổ chức), cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

Ví dụ: nhà môi giới, nhà tư vấn, nhà thầu, nhà phân phối, bên nhận nhượng quyền thương mại, người lao động làm việc tại nhà, nhà thầu độc lập, người được cấp phép, nhà sản xuất, nhà sản xuất nguyên liệu thô, nhà thầu phụ, đại lý bán buôn

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể có quan hệ kinh doanh trực tiếp với tổ chức (thường được gọi là nhà cung cấp cấp một) hoặc quan hệ kinh doanh gián tiếp.

nhóm dễ bị tổn thương (vulnerable group)

nhóm những người có điều kiện hoặc đặc điểm cụ thể (ví dụ: kinh tế, thể chất, chính trị, xã hội) có thể phải chịu tác động tiêu cực do các hoạt động của tổ chức ở mức độ nghiêm trọng hơn so với dân số nói chung

Ví dụ: trẻ em và thanh thiếu niên; người cao tuổi; cựu chiến binh; hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; người bảo vệ quyền con người; Người Bản địa; người buộc phải di cư trong nước; người lao động di cư và gia đình của họ; các nhóm thiểu số theo quốc gia hoặc dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; những người có thể bị phân biệt đối xử dựa vào khuynh hướng tính dục, bản dạng giới, biểu hiện giới hoặc đặc điểm giới tính của họ (ví dụ: người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, liên giới tính); người khuyết tật; người tị nạn hoặc người tị nạn hồi hương; phụ nữ

Lưu ý: Tính chất dễ bị tổn thương và các tác động có thể khác nhau theo giới tính.

nhân viên (employee)

cá nhân có mối quan hệ việc làm với tổ chức, theo thông lệ hoặc luật pháp quốc gia

Người Bản địa (Indigenous Peoples)

Người Bản địa thường được xác định là:

- người thuộc dân tộc thiểu số ở các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, văn hóa và xã hội của họ làm cho họ khác biệt với các bộ phận khác của cộng đồng quốc gia, và tình trạng của họ được quy định toàn bộ hoặc một phần bởi các tập quán hoặc truyền thống riêng của họ hoặc bởi các quy định hay luật đặc biệt;
- người ở các quốc gia độc lập được coi là người bản địa do xuất thân từ các quần thể sinh sống ở quốc gia hoặc khu vực địa lý thuộc quốc gia đó, tại thời điểm bị xâm lược hoặc thực dân hóa hoặc hình thành biên giới quốc gia hiện nay và là những người, bất kể tình trạng pháp lý, vẫn duy trì một số hoặc tất cả các hình thái tổ chức xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị riêng.

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về các Dân tộc và Bộ lạc Bản địa*, 1989 (Số 169)

người lao động (worker)

người thực hiện công việc cho tổ chức

Ví dụ: nhân viên, nhân viên đại lý, người học nghề, nhà thầu, người lao động làm việc tại nhà, thực tập sinh, người tự kinh doanh, nhà thầu phụ, tình nguyện viên và những người làm việc cho các tổ chức không phải là tổ chức báo cáo, ví dụ như làm việc cho nhà cung cấp

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, một số trường hợp sẽ quy định rõ có cần sử dụng một nhóm người lao động cụ thể hay không.

nước bề mặt (surface water)

nước hình thành tự nhiên trên bề mặt Trái đất trong các tầng băng, chỏm băng, sông băng, tầng băng trôi, đầm lầy, ao, hồ, sông và suối

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

nước biển (seawater)

nước ở biển hoặc đại dương

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. *Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

nước ngầm (groundwater)

nước được giữ lại và có thể được khai thác từ một tầng chứa nước ngầm

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. *Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

nước ngọt (freshwater)

nước có nồng độ tổng chất rắn hòa tan bằng hoặc dưới 1.000 mg/L

Nguồn: Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi
Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS), Bảng Thuật ngữ Khoa học Nước, water.usgs.gov/edu/dictionary.html, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018; đã sửa đổi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Hướng dẫn về Chất lượng Nước uống*, 2017; đã sửa đổi

nước sinh ra trong quá trình sản xuất (produced water)

nước xâm nhập vào ranh giới của tổ chức do hoạt động khai thác (ví dụ: dầu thô), chế biến (ví dụ: ép mía) hoặc sử dụng bất kỳ nguyên liệu thô nào và do đó phải được tổ chức quản lý

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

nước thải (effluent)

nước thải đã xử lý hoặc chưa xử lý được thải ra

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS, Phiên bản 1.0, 2014

P

phát triển bền vững/tính bền vững (sustainable development / sustainability)

sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai

Nguồn: Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển, *Tương lai Chung của Chúng ta*, 1987

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, thuật ngữ “tính bền vững” và “phát triển bền vững” được dùng thay thế cho nhau.

Q

quan hệ kinh doanh (business relationships)

mối quan hệ giữa tổ chức với các đối tác kinh doanh, với các thực thể trong chuỗi giá trị của mình bao gồm cả những thực thể ngoài các nhà cung cấp cấp một và với bất kỳ thực thể nào khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung “Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục” của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Ví dụ về các bên khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm, hoặc dịch vụ của tổ chức bao gồm: một tổ chức phi chính phủ mà tổ chức phối hợp để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương hoặc các lực lượng an ninh nhà nước thực hiện nhiệm vụ bảo vệ cơ sở vật chất của tổ chức.

quản lý nước (water stewardship)

việc sử dụng nước trên nguyên tắc công bằng về mặt xã hội, bền vững về mặt môi trường và có lợi về mặt kinh tế, thông qua một quá trình có sự tham gia của các bên liên quan bao gồm các hành động dựa vào cơ sở vật chất và lưu vực

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS*, Phiên bản 1.0, 2014; đã sửa đổi

Lưu ý: Những người quản lý nước hợp lý hiểu rõ việc sử dụng nước của mình; bối cảnh lưu vực; và rủi ro chung về mặt quản trị nước, cân bằng nước và chất lượng nước; đồng thời tham gia vào các hành động cá nhân và tập thể có ý nghĩa mang lại lợi ích cho con người và thiên nhiên. Hơn nữa:

- Việc sử dụng nước công bằng về mặt xã hội thừa nhận và thực hiện quyền con người đối với nước và tình trạng đảm bảo vệ sinh, đồng thời góp phần đảm bảo sức khỏe toàn diện và công bằng cho con người;
- Việc sử dụng nước bền vững về mặt môi trường duy trì hoặc cải thiện tính đa dạng sinh học cũng như các quá trình sinh thái và thủy văn ở cấp lưu vực;
- Việc sử dụng nước có lợi về mặt kinh tế góp phần mang lại hiệu quả lâu dài, phát triển và giảm thiểu tình trạng đói nghèo cho người sử dụng nước, cộng đồng địa phương và toàn xã hội.

quyền con người (human rights)

các quyền vốn có của tất cả con người, trong đó tối thiểu bao gồm các quyền được nêu trong *Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền Con người của Liên hợp quốc (UN)* và các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản được nêu trong Tuyên bố về các Nguyên tắc và Quyền Cơ bản tại Nơi làm việc của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung “Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục” của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem [Hướng dẫn 2-23-b-i trong GRI 2: Công bố Chung 2021](#) để biết thêm thông tin về “quyền con người”.

T

tác động (impact)

ảnh hưởng đã có hoặc có thể có của một tổ chức đối với kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả nhân quyền của họ; các tác động này phản ánh mức độ đóng góp (tích cực hoặc tiêu cực) của tổ chức đối với phát triển bền vững

Lưu ý 1: Tác động có thể là tác động đã xảy ra hoặc có thể xảy ra, tích cực hoặc tiêu cực, ngắn hạn hoặc dài hạn, có chủ định hoặc không chủ định và có thể đảo ngược hoặc không thể đảo ngược.

Lưu ý 2: Hãy xem [mục 2.1 trong GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021](#) để biết thêm thông tin về “tác động”.

trẻ em (child)

người dưới 15 tuổi hoặc dưới độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, tùy theo mức nào cao hơn

Lưu ý 1: Có thể có ngoại lệ ở một số nước có nền kinh tế và cơ sở giáo dục chưa hoàn thiện và có thể áp dụng độ tuổi tối thiểu là 14. Những quốc gia ngoại lệ này được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xác định, dựa trên đơn đề nghị đặc biệt của quốc gia có liên quan và sau khi tham vấn ý kiến của các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động.

Lưu ý 2: *Công ước về Tuổi Lao động Tối thiểu của ILO*, 1973 (Số 138), đề cập đến cả lao động trẻ em và người lao động vị thành niên.

Tài liệu tham khảo

Phần này liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

1. Nghị quyết A/RES/64/292 của Liên Hợp Quốc (UN), “Quyền của con người được tiếp cận nước sạch và vệ sinh”, năm 2010.
2. Liên Hợp Quốc (UN), “Chuyển đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững”, năm 2015.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

3. Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước AWS, Phiên bản 1.0*, năm 2014.
4. CDP, Nhiệm vụ của CEO về Nước, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên, Viện Thái Bình Dương, Viện Tài nguyên Thế giới (WRI), và WWF Quốc tế, *Tìm hiểu Trường hợp các Mục tiêu về Nước theo Ngữ cảnh Doanh nghiệp*, năm 2017.
5. Hội đồng Khoáng sản Úc (MCA), *Khung Hạch toán Nước cho Ngành Khoáng sản, Hướng dẫn người dùng, v1.3*, năm 2014.
6. Nhiệm vụ của CEO về Nước, *Hướng dẫn Công bố thông tin về Nước cho Doanh nghiệp, Hướng đến Phương pháp tiếp cận Chung để Báo cáo các Vấn đề về Nước*, năm 2014.
7. Viện Tài nguyên Thế giới, *Bản đồ Rủi ro Nước Aqueduct*, www.wri.org/our-work/project/aqueduct/, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018.
8. WWF, *Bộ lọc Rủi ro Nước*, waterriskfilter.panda.org, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018.



PO Box 10039
1001 EA Amsterdam
The Netherlands

www.globalreporting.org